



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2007

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**NGÂN HÀNG TMCP
MIỀN TÂY**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN MIỀN TÂY

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ 2007

Hội đồng quản trị trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân Hàng TMCP Miền Tây cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội Đồng Quản Trị

1. Ông Lại Hiến Trí	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Đinh Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
3. Ông Nguyễn Nguyễn Cấu	Thành viên HĐQT
4. Ông Chung Anh Quang	Thành viên HĐQT
5. Bà Lâm Thị Chinh	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

1. Ông Đinh Ngọc Sơn	Tổng Giám Đốc
2. Ông Nguyễn Quốc Sỹ	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông Lê Nguyễn Trần Huấn	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông Đặng Đức Toàn	Phó Tổng Giám Đốc

2. Những hoạt động chính và những thay đổi đáng lưu ý đối với việc kinh doanh

- Ngân hàng TMCP Miền Tây (Ngân hàng) được thành lập theo giấy phép số 003366-GP/TLDN-03 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cần Thơ cấp ngày 15/01/1996 (thay cho giấy phép thành lập số 124/NH-ĐKKD ngày 28/04/1992 do UBND Tỉnh Cần Thơ cấp). Ngân hàng hoạt động theo giấy phép số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước cấp ngày 06/04/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 17 và cấp lại lần 11 ngày 05/10/2007. Thời hạn hoạt động 20 năm.
- Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 127 Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Q.Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 300.000.000 đồng Việt Nam. Đến thời điểm 31/12/2007, Vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000086 đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.
- Hoạt động chính của Ngân hàng là:
 - Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức và dân cư thuộc các thành phần kinh tế dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
 - Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước
 - Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác
 - Cho vay ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn của các tổ chức cá nhân tùy theo tính chất và khả năng của nguồn vốn.
 - Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá.
 - Hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành.
 - Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.

3. Kết quả năm tài chính

Tổng thu nhập	:	112.432.798.227 VND
Tổng chi phí	:	82.014.192.420 VND
Thu nhập sau thuế TNDN:		30.418.605.807 VND

4. Tài sản hiện tại

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị nhận thấy không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho các giá trị về tài sản hiện tại được nêu trong báo cáo tài chính thay đổi theo hướng không đúng.

5. Các khoản ngoài bảng cân đối tài chính

Vào thời điểm 31/12/2007, có một số khoản được thể hiện ngoài bảng cân đối tài chính theo qui định cụ thể như sau:

1. Tiền không có giá trị lưu hành	6.630.000
2. Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	2.907.948.700
3. Lãi cho vay chưa thu được	3.501.222.231
4. Nợ bị tổn thất trong thời gian theo dõi	2.605.645.835
5. Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-
6. Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng	2.644.143.127.241

6. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán và dịch vụ tin học (AISC) được chọn là kiểm toán viên của Ngân hàng cho năm tài chính 2007.

7. Báo cáo của Hội đồng quản trị

Chúng tôi cho rằng, các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Miền Tây cho năm 2007.

Báo cáo tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Miền Tây được lập phù hợp với hệ thống Kế toán Ngân hàng Việt Nam.

Tp.Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2008.

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị

Chủ tịch



Lại Hiến Trí



Số: 1207734 /AISC-DN

CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 9304281

Email: aisc@hcm.vnn.vn

Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ 2007 TRÌNH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP MIỀN TÂY

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2007, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Miền Tây từ trang 04 đến trang 24.

Việc soạn thảo và lập các báo cáo tài chính thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Ngân hàng.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và chuẩn mực kiểm toán Quốc tế được chấp nhận. Chúng tôi lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu, các công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc, phương pháp kế toán đã được áp dụng, các ước tính, xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá sự trình bày đầy đủ các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đã trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Miền Tây cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và được soạn thảo phù hợp với chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam ban hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2008,

Kiểm toán viên

Trần Ngọc Hùng

Chứng chỉ kiểm toán viên

số: 1084 /KTV

Do Bộ Tài Chính Việt nam cấp.



Nguyễn Hữu Trí

Chứng chỉ kiểm toán viên

số: 0476 /KTV

Do Bộ Tài Chính Việt nam cấp.

NGÂN HÀNG TMCP MIỀN TÂY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: đồng VN

A	Tài sản	TM	31/12/2007	01/01/2007
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	5.418.209.900	1.363.648.680
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.02	81.936.389.663	3.470.881.497
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác	V.03	433.456.736.717	100.836.817.832
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		433.456.736.717	50.836.817.832
2	Cho vay các TCTD khác		-	50.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng	V.04	627.455.242.363	292.406.519.190
1	Cho vay khách hàng		628.414.950.363	293.607.528.190
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(959.708.000)	(1.201.009.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.06	1.346.600.000	1.346.600.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.346.600.000	1.346.600.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	28.685.000.000	32.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		28.685.000.000	32.000.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		47.727.407.220	3.668.087.244
1	Tài sản cố định hữu hình	V.08	21.554.294.371	2.902.667.244
a	Nguyên giá tài sản cố định		23.595.497.991	3.964.288.355
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.041.203.620)	(1.061.621.111)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.09	26.173.112.849	765.420.000
a	Nguyên giá tài sản cố định		26.248.444.475	765.420.000
b	Hao mòn tài sản cố định		(75.331.626)	-
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác	V.10	69.252.421.009	71.175.203.211
1	Các khoản phải thu	V.10.2	47.185.712.816	69.724.583.975
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9.026.572.455	-
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác	V.10	13.040.135.738	1.450.619.236
	- Trong đó: lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản DPRR cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
	Tổng tài sản có		1.295.278.006.872	506.267.757.654

NGÂN HÀNG TMCP MIỀN TÂY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: đồng VN

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	TM	31/12/2007	01/01/2007
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	269.328.108.364	80.110.693.288
1	Tiền gửi của các TCTD khác		269.328.108.364	80.110.693.288
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.12	572.451.537.474	171.814.083.220
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	V.13	60.067.064.476	32.269.161.013
VI	Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII	Các khoản nợ khác	V.14	159.319.331.315	213.902.011
1	Các khoản lãi, phí phải trả		19.948.958.188	-
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		139.370.373.127	213.902.011
4	Dự phòng rủi ro khác (DP nợ tiềm ẩn và CK ngoại bảng khác)	V.14	-	-
VIII	Vốn và các Quỹ	V.15	234.111.965.243	221.859.918.122
1	Vốn của TCTD		200.000.000.000	200.000.000.000
a	Vốn điều lệ		200.000.000.000	200.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCH		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.693.359.436	1.578.541.863
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		30.418.605.807	20.281.376.259
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		1.295.278.006.872	506.267.757.654

NGÂN HÀNG TMCP MIỀN TÂY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: đồng VN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	TM	31/12/2007	01/01/2007
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		2.907.948.700	3.234.573.700
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
3	Bảo lãnh khác		2.907.948.700	3.234.573.700
II	Các cam kết đưa ra		-	-
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		-	-

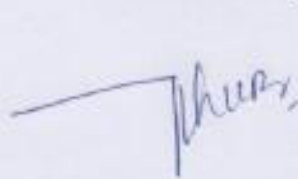
Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2007

Lập bảng



Trần Tấn Kiệt

Kế toán trưởng



Lê Thị Hoàng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

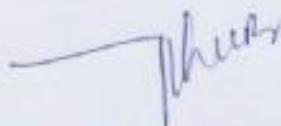
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.16	68.501.908.899	39.566.850.518
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.17	54.579.963.042	16.427.500.109
I	Thu nhập lãi thuần		13.921.945.857	23.139.350.409
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.112.896.214	6.842.725.905
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		298.843.992	154.999.490
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.18	5.814.052.222	6.687.726.415
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.19	-	-
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.788.243.114	413.020.847
6	Chi phí hoạt động khác		31.904.402	31.437.136
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.20	3.756.338.712	381.583.711
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		34.029.750.000	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.21	15.846.010.444	7.415.782.276
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		41.676.076.347	22.792.878.259
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		710.394.000	2.511.502.000
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		40.965.682.347	20.281.376.259
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		10.547.076.540	5.678.785.353
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.22	10.547.076.540	5.678.785.353
XIII	Lợi nhuận sau thuế		30.418.605.807	14.602.590.906
XIV	Lợi ích của cổ đông tối thiểu		-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (theo mệnh giá 10.000 đồng)		1.521	1.186

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2007

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Kiệt

Đặng Thị Hoàng Phương

Lê Nguyễn Trần Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	TM	Năm 2007	Năm 2006
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		40.965.682.347	20.281.376.259
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư		1.081.948.103	366.213.126
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm		(241.301.000)	2.511.502.000
04	Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu) (*)		(3.806.484.233)	-
05	Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		97.862.592	-
06	(Lãi)/lỗ do thanh lý TSCĐ		55.257.089	31.437.136
07	(Lãi)/lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
08	(Lãi)/lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn		(34.029.750.000)	-
09	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
10	Các điều chỉnh khác		683.428.378	(355.834.000)
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
11	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	(4.311.916.398)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		-	(100.000.000)
13	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
14	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(284.807.422.173)	(169.814.757.795)
15	(Tăng)/ Giảm lãi, phí phải thu		(5.220.088.222)	-
16	(Giảm)/ Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		241.301.000	-
17	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		22.538.871.159	(64.096.100.670)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
18	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
19	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		189.217.415.076	60.072.007.026
20	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		400.637.454.254	49.371.966.925
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phát sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		27.797.903.463	22.269.161.013
23	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
24	Tăng/ (Giảm) lãi, phí phải trả		19.851.095.596	-
25	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		139.156.471.116	(224.320.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD trước thuế TN			514.219.644.545	(83.999.265.820)
26	Thuế TNDN đã nộp (*)		(5.678.785.353)	(1.841.096.955)
27	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(279.900.000)	(281.092.840)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		508.260.959.192	(86.121.455.615)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng VN

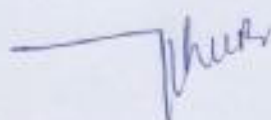
STT	Chỉ tiêu	TM	Năm 2007	Năm 2006
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(45.172.601.200)	(1.614.821.928)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.110.000	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(31.333.121)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(38.355.250.000)	(21.000.000.000)
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		41.670.250.000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		(41.885.824.321)	(22.614.821.928)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	147.298.000.000
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(1.235.146.600)	(2.836.049.756)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(1.235.146.600)	144.461.950.244
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		465.139.988.271	35.725.672.701
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		55.671.348.009	19.945.675.308
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.23	520.811.336.280	55.671.348.009

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2007

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Tấn Kiệt

Đặng Thị Hoàng Phương

Lê Nguyễn Trần Huỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 06/4/1992, thời hạn 20 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần.

3. Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng hiện nay gồm:

1. Ông Lại Hiến Trí	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Đinh Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
3. Ông Nguyễn Nguyễn Cầu	Thành viên HĐQT
4. Ông Chung Anh Quang	Thành viên HĐQT
5. Bà Lâm Thị Chính	Thành viên HĐQT

4. Ban Tổng Giám đốc.

Thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:

1. Ông Đinh Ngọc Sơn	Tổng Giám Đốc
2. Ông Nguyễn Quốc Sỹ	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông Lê Nguyễn Trần Huấn	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông Đặng Đức Toàn	Phó Tổng Giám Đốc

5. Trụ sở hoạt động của Ngân hàng:

- Trụ sở chính đặt tại số 127 Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ. Tính đến 31/12/2007, Ngân hàng đã mở các Chi nhánh và Phòng giao dịch tại các địa điểm sau:
- Phòng Giao Dịch Lý Tự Trọng: 127 Lý Tự Trọng, P. An Phú, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ.
- Phòng Giao Dịch Hưng Phú: Lô B1-B2 Khu Dân Cư Cty Nông thổ sản II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp Cần Thơ.
- Phòng Giao Dịch Cờ Đỏ đặt tại đường Mé Sóng, thị trấn Cờ Đỏ, Huyện Cờ Đỏ, Tp. Cần Thơ.
- Phòng Giao Dịch Thới Lai – Huyện Cờ Đỏ – Tp. Cần Thơ..
- Phòng Giao Dịch Hùng Vương – Tp. Cần Thơ.
- Phòng Giao Dịch Đại Học Cần Thơ – Tp. Cần Thơ.
- Phòng Giao Dịch Trà Nóc – Tp Cần Thơ.
- Phòng Giao Dịch Thị trấn Ô Môn – Quận Ô Môn – Tp. Cần Thơ.
- Phòng Giao Dịch Thị trấn Thốt Nốt – Huyện Thốt Nốt – Tp. Cần Thơ.
- Phòng Giao Dịch Ninh Kiều – Tp. Cần Thơ.
- Chi nhánh tại TPHCM: 202 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Quận 3, TPHCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 10 Ngô Gia Tự, P. Thạch Than, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
 - Chi nhánh tại Hà Nội: 155 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 - Phòng Giao Dịch Đông Đô: 34 Phố Phan Đình Phùng, P. Quán Thánh, Q. Ba Đình, Tp Hà Nội.
 - Phòng Giao Dịch Ba Đình: 83 Giang Văn Minh, P. Quán Thánh, Quận Ba Đình, Tp Hà Nội.
 - Phòng Giao Dịch Đồng Đa: 114 Đào Duy Anh, P. Quán Thánh, Quận Ba Đình, Tp Hà Nội.
6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 196 người.

I. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng: Ngân hàng áp dụng một số Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành, bao gồm:
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 22 – Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các Ngân hàng và Tổ chức Tài chính tương tự.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định vô hình.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.
2. Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Việt Nam cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành theo các Quyết định:
 - Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.
 - Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam
 - Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam.
3. Chế độ báo cáo tài chính: Ngân hàng áp dụng chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi tiền tệ: Ngân hàng ghi nhận các khoản tiền theo nguyên tệ, việc chuyển đổi các đồng tiền thực hiện theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

2. **Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:** Ngân hàng thực hiện việc ghi nhận doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phát sinh từ các khoản cho vay thuộc các nhóm nợ: nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn sẽ không được dự thu và được ghi nhận trên cơ sở thực thu.
3. **Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:** phí và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.
4. **Kế toán đối với cho vay khách hàng:**
 - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng số dư vào ngày cuối của kỳ kế toán.
 - Nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, dựa vào tình trạng quá hạn, cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ và các yếu tố định tính khác, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên giá trị khoản vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 03/2007/QĐ-NHNN theo các tỷ lệ tương ứng từng nhóm như sau:

Nhóm	Tên	Tỷ lệ trích lập dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: chưa thực hiện.

5. **Kế toán nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:** Giá trị chứng khoán đầu tư trong BCTC (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá-chiết khấu+phụ trội).
6. **Kế toán tài sản cố định:**
 - Giá trị của tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí có liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí hoạt động trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao: Ngân hàng thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành.
7. **Tiền và các khoản tương đương tiền:** bao gồm các khoản: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày gửi.
8. **Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:** tiền lương, các khoản có tính chất lương, tiền thưởng được Ngân hàng chi trả cho nhân viên là các khoản phải trả được thực hiện trên cơ sở hợp đồng lao động và Quy chế lương của Ngân hàng.
9. **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - Tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành được căn cứ dựa trên tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp Ngân hàng nộp trong quý và tờ khai quyết toán thuế năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.*(Đơn vị tính: đồng VN)***1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Tiền mặt bằng VND	5.418.209.900	1.363.648.680
Tiền mặt bằng ngoại tệ	-	-
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng	5.418.209.900	1.363.648.680

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Tiền gửi thanh toán	81.936.389.663	3.470.881.497
Tổng	81.936.389.663	3.470.881.497

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	148.456.736.717	20.836.817.832
- Bằng VND	148.456.736.717	20.836.817.832
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	285.000.000.000	30.000.000.000
- Bằng VND	285.000.000.000	30.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Tổng	433.456.736.717	50.836.817.832

3.2. Cho vay các TCTD

- Bằng VND	-	50.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD	-	-
Tổng	-	50.000.000.000

Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD	433.456.736.717	100.836.817.832
---	------------------------	------------------------

4. Cho vay khách hàng

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	578.791.652.168	259.260.388.190
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	49.623.298.195	34.347.140.000
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	628.414.950.363	293.607.528.190
- Phân tích chất lượng nợ vay		
Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	621.264.997.902	285.518.416.491
Nợ cần chú ý	461.680.000	3.386.823.200
Nợ dưới tiêu chuẩn	743.730.000	154.490.195
Nợ nghi ngờ	349.084.100	1.830.098.547
Nợ có khả năng mất vốn	5.595.458.361	2.717.699.757
Tổng	628.414.950.363	293.607.528.190
- Phân tích dư nợ theo thời gian		
Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Nợ ngắn hạn	300.386.655.956	108.916.528.190
Nợ trung hạn	251.590.032.407	184.691.000.000
Nợ dài hạn	76.438.262.000	-
Tổng	628.414.950.363	293.607.528.190
5. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng		
Khoản mục	DP chung	DP cụ thể
Năm 2007		
Tại ngày 01/01/2007	-	(1.201.009.000)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	241.301.000
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng dự phòng	-	-
Tại ngày 31/12/2007	-	(959.708.000)
Năm 2006		
Tại ngày 01/01/2006	-	(623.341.000)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	(577.668.000)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng dự phòng	-	-
Tại ngày 31/12/2006	-	(1.201.009.000)
6. Chứng khoán đầu tư		
Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	346.600.000	346.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000.000	1.000.000.000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	1.346.000.000	1.346.000.000

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	28.685.000.000	32.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	28.685.000.000	32.000.000.000

8. Tài sản cố định hữu hình (Đơn vị tính: triệu đồng)

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	347	246	2.985	386	-	3.964
- Mua trong kỳ	-	7.852	4.309	4.710	13	16.884
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.806	-	-	-	-	2.806
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	12	-	47	-	58
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.153	8.086	7.294	5.049	13	23.595
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	145	97	742	78	-	1.062
- Khấu hao trong kỳ	48	319	344	268	2	980
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	193	416	1.085	346	2	2.041
G.trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	202	149	2.243	309	-	2.903
- Tại ngày cuối kỳ	2.960	7.671	6.209	4.704	11	21.554

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	290	209	1.909	274	-	2.682
- Mua trong kỳ	-	63	1.075	126	-	1.265
- Đầu tư XDCB hoàn thành	57	-	-	-	-	57
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	26	-	14	-	40
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	347	246	2.985	386	-	3.964
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	132	78	494	-	-	703
- Khấu hao trong kỳ	14	34	248	71	-	366
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	8	-	-	-	8
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	145	104	742	71	-	1.062
G.trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	159	131	1.416	274	-	1.979
- Tại ngày cuối kỳ	202	142	2.243	315	-	2.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

9. Tài sản cố định vô hình (Đơn vị tính: triệu đồng)

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	765					765
- Mua trong kỳ	24.520			963		25.483
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.286	-	-	963	-	26.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	75	-	75
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	75	-	75
G.trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	765	-	-	-	-	765
- Tại ngày cuối kỳ	25.286	-	-	887	-	26.173

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	473	-	-	-	-	473
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	473	-	-	-	-	473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
G.trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	473	-	-	-	-	473
- Tại ngày cuối kỳ	473	-	-	-	-	473

10. Tài sản có khác

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	94.049.062	2.776.935.226
2. Các khoản phải thu	47.091.663.754	66.947.648.749
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	13.040.135.738	1.450.619.236
Tổng	60.225.848554	71.175.203.211

10.2. Các khoản phải thu

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Các khoản phải thu nội bộ	1.843.425.035	3.892.667.385
Các khoản phải thu bên ngoài	45.248.238.719	63.054.981.364
Tổng cộng	47.091.663.754	66.947.648.749

11. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
11.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	69.328.108.364	110.693.288
- Bằng VND	69.328.108.364	110.693.288
- Bằng ngoại tệ	-	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

- Bảng VND	200.000.000.000	80.000.000.000
- Bảng ngoại tệ	-	-
Tổng	269.328.108.364	80.110.693.288
11.2 Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	-	-
Tổng	-	-
Tổng tiền, vàng gửi của và vay các TCTD	269.328.108.364	80.110.693.288
12. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	308.560.189.837	8.241.810.135
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	308.560.189.837	8.241.810.135
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	263.891.347.637	163.572.273.085
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	263.891.347.637	163.572.273.085
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	-	-
- Tiền gửi kỳ quỹ	-	-
Tổng	572.451.537.474	171.814.083.220
13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	60.067.064.476	32.269.161.013
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	60.067.064.476	32.269.161.013
14. Các khoản nợ khác		
Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
Các khoản phải trả nội bộ	131.580.320.433	31.440.792
Các khoản phải trả bên ngoài	7.592.678.623	85.261.662
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	139.172.999.056	116.702.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

15. Vốn và quỹ của TCTD (Đơn vị tính: triệu đồng)**15.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	200.000	2	996	544	36	20.281	221.860
Tăng trong kỳ	-	-	1.387	730	277	40.966	2.395
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	40.966	-
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	1.387	730	277	-	2.395
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ bổ sung sang vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả kinh doanh kỳ trước theo quy định của Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	280	20.281	20.561
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	280	20.281	20.561
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000	2	2.383	1.274	34	40.966	244.659

15.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

	<u>Năm 2007</u>	<u>Năm 2006</u>
- Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:	30.419	14.603
- Số bình quân gia quyền cp phổ thông để tính lãi cơ bản:	20.000.000	12.313.493
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu: (đồng/cổ phần)	1.521	1.186

15.3 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Khoản mục	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn Đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

15.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã được công bố trên cổ phiếu thưởng: 10%/năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

15.5 Cổ phiếu

Khoản mục	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: (qui đổi theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập lãi tiền gửi	12.815.789.102	3.984.406.350
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	53.853.103.525	35.430.599.492
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	161.555.966	105.438.400
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.671.460.306	46.406.276
Tổng	68.501.908.899	39.566.850.518

17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
Trả lãi tiền gửi	41.333.587.405	13.082.154.405
Trả lãi tiền vay	4.814.053.653	3.089.281.655
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.432.321.984	256.064.049
Tổng	54.579.963.042	16.427.500.109

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>	<i>6.112.896.214</i>	<i>6.842.725.905</i>
- Thu dịch vụ thanh toán	97.664.324	27.063.133
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	34.545.224	35.398.669
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	11.905.075	4.140.051
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	214.490.095	110.239.422
- Thu từ dịch vụ tư vấn	9.001.893	-
- Thu khác	5.745.289.603	6.665.884.630
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>	<i>298.843.992</i>	<i>154.999.490</i>
- Chi về dịch vụ thanh toán	69.737.138	12.901.140
- Chi về ngân quỹ	4.935.040	7.593.720
- Chi hoa hồng môi giới	3.126.051	38.000
- Chi khác	221.045.763	134.466.630
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5.814.052.222	6.687.726.415

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**20. Thu từ góp vốn, mua cổ phần**

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
- Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn mua cổ phần	-	-
- Các khoản thu nhập khác	34.029.750.000	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	34.029.750.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

21. Chi phí hoạt động

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	73.302.800	42.686.300
2. Chi phí cho nhân viên	7.977.558.000	3.492.444.254
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	7.241.744.368	3.035.604.334
- Các khoản chi đóng góp theo lương	617.045.250	379.614.210
- Chi trợ cấp	118.768.382	77.225.710
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản:	3.567.913.252	1.618.406.090
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	1.081.948.103	366.213.126
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.943.710.889	2.057.079.250
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	517.053.749	251.932.508
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	124.911.896	72.868.500
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	283.525.503	205.166.382
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng: chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	710.394.000	2.511.502.000
7. Chi phí hoạt động khác	31.904.402	31.437.136
Tổng	16.588.308.846	9.958.721.412

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
22.1 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	40.965.682.347	20.281.376.259
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	3.297.551.846	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận trước thuế	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	37.668.130.501	20.281.376.259
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (=TN chịu thuế x Thuế suất TNDN)	10.547.076.540	5.678.785.353
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.547.076.540	5.678.785.353
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.200.000.000	2.060.000.000
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ.	7.347.076.540	3.618.785.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

23. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/12/2007	01/01/2007
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.418.209.900	1.363.648.680
Tiền gửi tại NHNN	81.936.389.663	3.470.881.497
Tiền gửi tại TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	433.456.736.717	50.836.817.832
Tổng	520.811.336.280	55.671.348.009

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

24. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
I. Tổng số cán bộ, CN	196	97
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	6.378.904.988	2.610.274.689
2. Thu Nhập khác	1.598.653.012	882.169.565
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.977.558.000	3.492.444.254
4. Thu nhập bình quân (tháng)	3.391.819	3.000.382

25. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

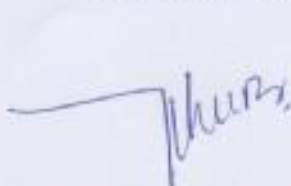
Chỉ tiêu	01/01/2007	Phát sinh trong kỳ		31/12/2007
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	48.511.909	440.355.181	461.200.242	27.666.848
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(2.060.000.000)	5.260.000.000	3.200.000.000	-
4. Thuế xuất nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất		2.800.000	2.800.000	-
9. Các loại thuế khác	1.265.615	53.176.351	50.862.924	3.579.042
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

Lập bảng



Trần Tấn Kiệt

Kế toán trưởng



Lê Thị Hoàng Phượng

Cán Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2007

Γ Tổng Giám Đốc



Trần Huỳnh